

ĐỊA VỊ CỦA NGƯỜI PHỤ NỮ TRONG XÃ HỘI PHONG KIẾN VIỆT NAM (MỘT NGHIÊN CỨU QUA LUẬT HỒNG ĐỨC VÀ LUẬT GIA LONG)

PHẠM NGỌC HƯỜNG

TÓM TẮT

Người phụ nữ trong lịch sử cũng như hiện tại có những đóng góp to lớn tạo nên vị thế quan trọng của họ trong gia đình và xã hội. Trong chế độ phong kiến dù ảnh hưởng tư tưởng trọng nam khinh nữ của Nho giáo, nhưng người phụ nữ vẫn có địa vị quan trọng trong xã hội. Trong bài viết này chúng tôi chủ yếu tìm hiểu vị trí của người phụ nữ trên một số khía cạnh như hôn nhân gia đình, sở hữu tài sản và các mối quan hệ xã hội đương thời qua hai bộ Quốc triều hình luật (luật Hồng Đức) và Hoàng Việt luật lệ (luật Gia Long).

Luật Hồng Đức và luật Gia Long là hai bộ luật có giá trị rất lớn trong lịch sử pháp chế phong kiến Việt Nam. Cả hai bộ luật đều đề cập đến mọi vấn đề trong xã hội. Những điều luật liên quan đến người phụ nữ trong luật Hồng Đức chủ yếu được miêu tả tập trung hai chương “Hộ hôn” (Các điều luật về quản lý cư dân và hôn nhân gia đình) và “Điền sản” (Các điều luật về quản lý đất đai tài sản). Trong luật Gia Long các điều luật về phụ nữ nằm rải rác trong nhiều phần, mục khác nhau nhưng tập trung chủ yếu trong hai chương “Hộ

luật” và “Hình luật”. Việc nghiên cứu, so sánh những điều luật về người phụ nữ qua hai bộ luật sẽ góp phần làm rõ vai trò của người phụ nữ trong xã hội phong kiến Việt Nam. Các điều luật được tiếp cận theo cách thức “nghiên cứu song song” hai bộ luật, đồng thời có tìm hiểu thêm một số điều luật dành cho người phụ nữ trong bộ luật Đại Thanh của Trung Quốc, để tìm những điểm tương đồng và dị biệt, phân tích những ảnh hưởng, kế thừa hay sáng tạo trong nội dung các điều luật.

1. ẢNH HƯỞNG CỦA NHO GIÁO TRONG VIỆC CHẾ ĐỊNH LUẬT LỆ DÀNH CHO NGƯỜI PHỤ NỮ

Trong xã hội phong kiến, Nho giáo đã có những ảnh hưởng rất sâu sắc đến mọi vấn đề trong xã hội, từ quản lý hành chính, giáo dục khoa cử, đến chế định luật lệ... Đặc biệt việc chế định luật lệ cơ bản là dựa trên nền tảng Nho giáo. Trong xã hội phong kiến, khi xem xét các mối quan hệ cá nhân người ta sẽ dựa trên quan hệ “vị thế”, tức là xem xét vai trò, vị trí của cá nhân trong mối quan hệ với người khác và uy tín của cá nhân do người khác mang lại. Người phụ nữ trong xã hội phong kiến cũng vậy, cuộc đời của họ gắn chặt vào các mối quan hệ gia đình, thân tộc. Điều đó thể hiện trong tất cả các bộ luật phong kiến, đặc biệt thể hiện rất rõ qua hai bộ luật Hồng Đức và luật Gia Long.

Các điều luật trong luật *Hồng Đức* và luật *Gia Long* đều có căn cứ lý luận và cơ sở triết học từ Nho giáo. Hạt nhân của tư tưởng chính là chủ trương lễ trị, đề xướng đức trị nhân chính, tuân thủ chuẩn tắc, đó chính là tư tưởng căn bản của lập pháp phong kiến. Trong ứng dụng cụ thể, thì quán triệt nguyên tắc *lễ-pháp* kết hợp, dùng đức là chính, hình phạt chỉ là bổ trợ, khoan dung nhưng lại nghiêm khắc. Cả hai bộ luật đều lấy *tam cương ngũ thường* làm tư tưởng chủ đạo để biên soạn luật lệ.

Chính vì vậy khi các triều đình chế định luật lệ đều mang đậm dấu ấn của tư tưởng Nho giáo, đặc biệt là những điều luật dành cho phụ nữ. Tuy cả hai bộ luật đều có một số điều khoản bảo vệ quyền lợi của người phụ nữ, nhưng cũng có không ít những điều luật khắt khe và định kiến. Luật *Hồng Đức* nghiêm cấm quan lại lấy vợ là ca kỹ. Điều 40, chương Hộ hôn, quyển 3, luật *Hồng Đức* quy định “Các quan và thuộc lại lấy đàn bà con gái hát xướng làm vợ cả, vợ lẽ, đều xử phạt 70 trượng, biếm chức ba tư; Con cháu các quan viên mà lấy những phụ nữ nói trên, thì xử phạt 60 trượng và đều phải ly dị”. Điều 38 chương Hộ hôn, quyển 3, luật *Hồng Đức* quy định: “Vợ cả, vợ lẽ tự tiện bỏ nhà chồng đi, thì xử tội đồ làm xuy thất tỳ⁽¹⁾; Đi rồi lấy chồng khác thì phải đồ làm thung thất tỳ⁽²⁾, người và gia sản phải trả về nhà chồng cũ”. Trong việc cúng giỗ ông bà, tổ tiên cũng phải chọn con dòng chính, luật *Hồng Đức* điều 389 ghi “Lập người phụng sự hương hỏa, phải coi trọng dòng đích”. Nếu vi phạm đều bị phạt tội. Trong thừa hưởng tài sản, khi một trong hai người vợ hoặc chồng qua đời, luật *Hồng Đức* tuy có bênh vực quyền lợi người phụ nữ, nhưng cũng

có những điều luật đặt quyền lợi của người đàn ông lên trên. Trong điều 1, phần Điền sản mới tăng thêm, chương Điền sản, luật quy định khi người chồng chết thì tài sản chia “về vợ một phần, phần của người vợ thì chỉ để nuôi đời mình không được nhận làm của riêng, vợ chết hay cải giá, thì phần ấy lại thuộc về người thừa tự. Nếu cha mẹ còn sống thì thuộc về cha mẹ cả; vợ chết trước thì chồng cũng thế, chỉ không bắt buộc hẳn lấy vợ khác thì mất phần ấy”. Như vậy về tài sản thừa kế, khi người vợ mất hay tái giá thì phải trả lại số tài sản ấy cho nhà chồng, còn khi người chồng tái giá thì số tài sản ấy vẫn được giữ lại làm của riêng. Luật *Gia Long* chịu ảnh hưởng tư tưởng Nho giáo sâu sắc hơn, nên nhiều điều luật đối với phụ nữ có phần khắt khe hơn. Chẳng hạn trong điều 2 chương 6 phần Âu đã, luật quy định: “Chồng đánh vợ bị thương, tuy chồng phạm vào điều nghĩa tuyệt, nhưng người vợ không có phép được tự ý dứt bỏ chồng” (Viện Sử học, 2009, tr. 68). Như vậy luật lệ đề cao người nam trong gia đình, khi người nam chưa đồng ý thì người vợ không được phép ly hôn. Về mối quan hệ vợ chồng, trong xã hội phong kiến người chồng được phép có nhiều thê thiếp. Điều đó thể hiện sự bất bình đẳng giữa người nam và người nữ, người vợ không được phép tự ý bỏ chồng, người vợ cũng không được phép quan hệ ngoài giá thú. Nếu phạm vào tội đó thì đều bị xử nặng. Điều 15 chương 3 phần Hộ luật, luật *Gia Long* quy định: “Đàn bà xét nghĩa thì phải theo chồng, chồng có thể bỏ vợ nhưng vợ không được dứt tình với chồng. Nếu như phản bội chồng mà bỏ trốn ra ngoài thì xử phạt 100 trượng, tù theo chồng gả bán. Nhân lúc đang trốn

Luật cũng quy định khi phụ nữ phạm phải các tội làm ảnh hưởng đến tôn ti trật tự, lễ giáo, lễ nghĩa phong kiến như gian dâm, bất hiếu... thì đều phải thi hành án phạt theo đúng luật lệ, thậm chí còn phải chịu mức án phạt cao hơn người chồng nếu họ mắc cùng một tội. Đây chính là những điểm hạn chế của bộ luật Gia Long.

2. NGƯỜI PHỤ NỮ TRONG HÔN NHÂN VÀ GIA ĐÌNH

Hầu hết các nhà nghiên cứu đều cho rằng trong các bộ luật thời phong kiến, địa vị của người phụ nữ về cơ bản là thấp kém. Tuy nhiên, xét ở khía cạnh nào đó, quyền lợi và nhân phẩm của người phụ nữ vẫn được các bộ luật cổ đề cao và tôn trọng. Luật Hồng Đức và luật Gia Long cũng vậy, cũng có nhiều điều luật bảo vệ người phụ nữ trong quan hệ hôn nhân và gia đình.

Pháp luật nghiêm cấm và có hình phạt đối với những hành vi lừa gạt để kết hôn, nhưng hình phạt đối với nhà trai nặng hơn nhà gái. Bộ luật Gia Long giải thích: “Trai gái như nhau, nhà gái giả mạo thì xử phạt, nhà trai thì xử nặng hơn một mức. Con gái tuy giả mạo nhưng con trai có thể đi lấy vợ

khác. Con trai nếu giả mạo thì con gái đã uống phỉ tẩm thân rồi, xét về sự tình càng phải xử nặng hơn” (Viện Sử học, 2009, tr. 427). Điều 322 bộ luật Hồng Đức quy định: “Con gái thấy chồng có ác tật, có thể kêu quan mà trả đồ sính lễ” (Viện Sử học, 2009, tr. 154). Nếu người chồng không đoái hoài gì đến người vợ trong thời gian dài thì người vợ có quyền đơn phương ly hôn. Điều 308 luật Hồng Đức quy định: “Phạm chồng đã bỏ lửng vợ năm tháng không đi lại (vợ được trình với quan sở tại và xã quan làm chứng) thì coi như mất vợ. Nếu vợ đã có con thì cho hạn một năm” (Viện Sử học, 2009, tr. 153). Trong xã hội phong kiến, người phụ nữ bị buộc vào “tam tòng tứ đức”, nhưng pháp luật vẫn có những điều khoản bảo vệ tự do, bình đẳng của người phụ nữ. Điều này cho thấy, Nho giáo khi vào đến Việt Nam đã không còn quá khắt khe đối với người phụ nữ như ở Trung Quốc. Trong luật Hồng Đức không có những điều luật kỳ thị người phụ nữ như trong luật triều Minh hay triều Thanh. Người phụ nữ không hoàn toàn bị bó buộc trong khuôn khổ gia đình, họ có thể tham gia các hoạt động xã hội như kinh doanh buôn bán, mở cửa tiệm, làm đồ thủ công, trở thành người nắm giữ kinh tế gia đình. Chính vì vậy người phụ nữ Việt Nam trong gia đình không hoàn toàn chỉ phục tùng mệnh lệnh của người chồng, khi gia đình, gia tộc có công việc họ vẫn có thể cùng bàn bạc với người chồng. Vì vậy người phụ nữ Việt không bị cô lập trong xã hội. Đối với người chồng, nếu họ có quan hệ ngoài giá thú, cả luật Hồng Đức và luật Gia Long đều xử rất nặng. Điều 405 luật Hồng Đức quy định: “Gian dâm với vợ người khác, thì xử tội lưu đầy hay tội chết” và

phụ nữ, thì việc nghiêm cấm và trừng phạt nặng đối với các tội thông dâm, cưỡng dâm đã phần nào gián tiếp bảo vệ thân thể và nhân phẩm của người phụ nữ. Luật Gia Long quy định, khi người vợ bị chồng đánh gây thương tích thì được quyền thưa kiện chồng, “chồng đánh vợ đến chết thì bị xử绞 (treo cổ), đánh thiếp đến chết thì bị phạt trăm trượng, đồ ba năm” (Viện Sử học, 2009, tr. 768). Luật Gia Long cũng quy định phạt nặng người chồng, người cha nếu cầm cố vợ và con gái. Điều 2 chương 3 phần Hộ luật, luật Gia Long quy định: “Phạm nhận tiền mà đem thê thiếp cầm cố cho người khác làm thê thiếp, thì người chồng đó bị phạt 80 trượng. Kẻ cầm cố con gái nếu là cha thì xử phạt 60 trượng, phụ nữ thì không bị bắt tội” (Viện Sử học, 2009, tr. 428).

Có thể nói trong một số điều khoản quy định cho phụ nữ, luật Hồng Đức có một vài điều luật tiến bộ hơn luật Gia Long, nhưng trong từng điều, luật Gia Long lại có những điều lệ và luận giải rất rõ ràng, xác đáng để bảo vệ quyền lợi của người phụ nữ. Điều 2 chương 3 phần Hộ luật của luật Gia Long ghi rằng: “Người chồng đem thê thiếp cầm cố cho người khác làm thê thiếp, bản thân cực vô liêm sỉ, lại đẩy thê thiếp vào hoàn cảnh thất tiết, thực là bại hoại luân thường đạo lý nhiều lắm, cho nên xử phạt 80 trượng”⁽¹¹⁾. Điều luật này tương ứng luật

Đại Thanh, điều 102 *Diễn cố thê nữ*, nhưng luật Đại Thanh chỉ đưa ra tội danh và mức hình phạt đối với người phạm tội, còn luật Gia Long lại luận giải thêm rằng hành động đó của người chồng là mất nhân tính, vô liêm sỉ, bại hoại luân thường (Tham khảo điều 102, chương Hôn nhân, phần Hộ luật, 大清律例 Đại Thanh luật lệ).

Trong vấn đề ly hôn, luật Hồng Đức cũng như luật Gia Long đều có nhiều điều luật bảo vệ người phụ nữ. Luật pháp đặt ra quy định về những nguyên do người chồng có thể bỏ vợ, đó là khi người vợ phạm vào *Thất xuất* (bảy trường hợp chồng có thể bỏ vợ: không có con trai, dâm dật, không kính cha mẹ chồng, đa ngôn, trộm cắp, ghen tuông, có ác tật). Tuy nhiên nếu người vợ ở vào một trong các tình huống sau thì người chồng không được phép bỏ vợ, đó là người vợ đã để tang cha mẹ chồng được ba năm; Trước nghèo hèn sau phú quý; Khi lấy nhau có bà con, lúc bỏ nhau người vợ không có bà con để trở về (Viện Sử học, 2009, tr. 445). Pháp luật đã chú ý đến những trường hợp không may mắn của người phụ nữ khi bị chồng ruồng bỏ. Bên cạnh đó, nếu người chồng có quyền được bỏ vợ khi vợ phạm vào *thất xuất* thì pháp luật cũng chỉ ra những trường hợp người vợ có thể cải giá nếu người chồng bỏ đi ba năm không về. Điều 15 chương Hôn nhân luật Gia Long giải thích rõ: “Trường hợp chồng bỏ trốn ba năm không về thì cho phép trình báo lên quan ty chiếu theo luật lệ cho cải giá” (Viện Sử học, 2009, tr. 448). Nghĩa vụ đồng cư không chỉ bắt buộc với người phụ nữ mà còn cả với người đàn ông, buộc họ phải có trách nhiệm quan tâm đến gia đình. Một khi họ

3. NGƯỜI PHỤ NỮ TRONG VẤN ĐỀ SỞ HỮU TÀI SẢN

Trong vấn đề sở hữu tài sản, hai bộ luật cũng có những điều bảo vệ quyền lợi của người phụ nữ. Khi ly hôn hoặc khi chồng chết, người vợ được quyền hưởng tài sản và được chia một phần tài sản do vợ chồng cùng tạo nên. Điều 374, 375 luật Hồng Đức quy định: “chia điền sản cho người thừa kế và các con”; “Chia nhau điền sản nếu không có chúc thư để lại” (Viện Sử học, 2009, tr. 156). Trong gia đình, con gái được quyền hưởng phần gia tài bình đẳng như con trai, nếu gia đình không có con trai, con gái trưởng được quyền kế thừa hương hỏa. Luật cũng quy định, khi vợ chồng còn sống chung thì tài sản tất cả đều là của chung, khi ly hôn thì tài sản của ai người đó nhận lại và tài sản chung thì chia đôi. Trong quan hệ gia tộc, người nữ cũng có quyền hạn nhất định. Nếu gia đình không có con trai nối dõi thì người con gái cũng vẫn có thể cúng giỗ cha mẹ được. Điều 391 quy định: “Người giữ hương hỏa có con trai trưởng thì dùng con trai trưởng, không có con trai trưởng thì dùng con gái trưởng, ruộng đất hương hỏa thì cho lấy một phần hai mươi”, “Ruộng hương hỏa giao cho con trai, cháu trai, nếu không có thì giao cho cháu gái ngành trưởng” (Viện Sử học, 2009, tr. 157). Trong bộ luật Hồng Đức cũng có quy định vợ chồng có quyền lợi ngang nhau trong việc sở hữu tài sản gia đình, nếu muốn chuyển nhượng tài sản thì phải có ý kiến của vợ hoặc chồng. Tất cả những điều luật trên cho thấy người phụ nữ có vai trò nhất

định trong gia đình và xã hội. Nhiều vấn đề quyền và lợi ích của họ được pháp luật bảo vệ.

Luật Gia Long cũng có một số điều luật bảo vệ quyền lợi của người phụ nữ trong vấn đề thừa kế tài sản. Luật Gia Long điều 4 chương 1 phần Hộ luật quy định: “Đàn bà chồng chết không có con trai mà thủ tiết thờ chồng, thì được hưởng phần gia sản của chồng và dựa vào trưởng họ tìm người đứng thứ bậc trên dưới cho kế tự. Nếu như cải giá thì số tài sản đó và toàn bộ đồ trang sức đều trả lại cho gia đình chồng trước” (Viện Sử học, 2009, tr. 399). Trong gia đình, người con gái cũng được phân chia tài sản ngang bằng với con trai, trong trường hợp nếu gia đình không có con trai thì con gái vẫn được hưởng số tài sản cha mẹ để lại. Luật Gia Long, điều 11, chương 1 phần Hộ luật quy định: “Các con trai đích, trai thứ, trừ số được tập ấm trước hết phải là con đích, cháu đích. Số gia tài, điền sản đem chia đều cho các con, không kể là con của vợ cả, vợ lẽ hay nàng hầu, chỉ chia đều theo số con”. Trong trường hợp gia đình tuyệt tự, không có con trai thừa kế thì “cho con gái thừa hưởng, nếu lại không có con gái thì quan địa phương tra xét tường tận rồi tâu lên quan trên cân nhắc đưa vào sung công” (Viện Sử học, 2009, tr. 408). Nếu người chồng chết đi, người vợ ở vậy nuôi con thì tài sản đó vẫn do người vợ quản lý, chỉ khi nào người mẹ chết đi thì các con cái mới được phân chia đều tài sản. Như vậy, luật Gia Long cũng có những điều khoản bảo vệ quyền thừa kế tài sản cho người vợ, người con gái trong gia đình. Như vậy tuy nhà Nguyễn chịu ảnh hưởng nặng của Nho giáo nhưng

4. NGƯỜI PHỤ NỮ TRONG CÁC MỐI QUAN HỆ GIA ĐÌNH VÀ XÃ HỘI

Những điều luật về các mối quan hệ của người phụ nữ trong gia đình và xã hội cũng tỏ ra tiến bộ và thoáng hơn Trung Quốc. Tác giả Insun Yu, khi nghiên cứu về luật và xã hội Việt Nam thời phong kiến đã nhận định rằng: “Phụ nữ Việt Nam có thể đi lại một cách tự do. Người châu Âu đến thăm đất nước này vào thế kỷ XVII, XVIII đều có ấn tượng sâu sắc về sự tự do đó và thường cho rằng phụ nữ Việt Nam được thoải mái hơn phụ nữ Hồi giáo và phụ nữ Trung Quốc”⁽³⁾. Hay một nhận định khác của tác giả Samuel Baron trong một chuyến viếng thăm tới Việt Nam đã viết như sau: “Ở quốc gia này phụ nữ chưa bao giờ bị giữ gìn chặt chẽ để người khác khỏi ngấm nhìn mình như người phụ nữ Hồi giáo hay ở Trung Quốc. Đối với người phụ nữ bị cấm cung trong gia đình và cách biệt với nam giới, thì sự đi lại không hạn chế của phụ nữ Việt Nam đương nhiên được xem là lạ và người Trung Quốc không quên ghi nhận hiện tượng đó”⁽⁴⁾.

Nhờ được tự do đi lại, hoạt động nên các mối quan hệ xã hội của người phụ nữ cũng cởi mở hơn. Tuy người phụ nữ lúc bấy giờ không được phép giữ quyền hành trong bộ máy quản lý nhà nước, nhưng họ vẫn có quyền làm ăn, học hành, sáng tác, và có một quyền hạn nhất định trong mối quan hệ xã hội và thân tộc. Trong mối quan hệ gia đình, luật quy định cha mẹ phải để cho con cái có quyền tự do chọn lựa mà không can thiệp quá sâu vào hôn nhân của con cái. Điều 50 chương Hộ hôn, quyển 3 luật

Hồng Đức quy định: “Đã gả con gái rồi, sau vì thấy người chồng nghèo khó, lại bắt con gái về, thì xử phạt 60 trượng, con gái bắt phải trở về nhà chồng”. Những quy định này hoàn toàn không tìm thấy trong luật pháp của Trung Quốc. Luật Hồng Đức cũng quy định, khi người phụ nữ bị chồng phụ bạc, bỏ rơi, họ cũng có thể trình lên quan yêu cầu được ly hôn mà không gặp trở ngại gì. Và lại nếu người chồng không chăm lo đến họ một cách thích đáng thì người chồng đó sẽ bị pháp luật trừng trị. Điều 25 luật Hồng Đức quy định: “phàm chồng đã bỏ lửng vợ 5 tháng không đi lại, vợ được trình với quan sở tại và xã quan làm chứng, thì (người chồng đó) mất vợ. Nếu vợ đã có con thì cho hạn 1 năm. Vì việc quan phải đi xa thì không theo luật này. Nếu đã bỏ vợ mà lại ngăn cản người khác lấy vợ cũ thì đều bị phạt tội” (Viện Sử học, 2009, tr. 70). Điều 26 quy định: “Ai lấy nàng hầu lên làm vợ thì xử tội phạt; vì quá say đắm nàng hầu mà thờ ơ với vợ thì xử tội biếm” (Viện Sử học, 2009, tr. 70).

Trong quan hệ với gia đình chồng, người phụ nữ có vai trò nhất định và được pháp luật bảo vệ. Điều 5 chương 3 Hôn nhân, phần Hộ luật luật Gia Long quy định: “Người đàn bà chồng chết để tang đã xong, tình nguyện ở lại nhà chồng thủ tiết, thế nhưng ông bà cha mẹ người đàn bà ấy hoặc ông bà cha mẹ bên chồng lại ép gả cho người khác, thì đều bị xử phạt 80 trượng”. Điều luật quy định, bất kể là cha mẹ ruột hay cha mẹ bên chồng cũng đều không có quyền ép gả đi lấy người khác. Điều luật cũng giải thích: “Người đàn bà góa tự nguyện thủ tiết mà gia đình bên mẹ đẻ, gia đình bên chồng cưỡng ép cải giá

Trong quan hệ hôn nhân gia đình, người vợ chính thức trong chừng mực nào đó vẫn có quyền bình đẳng và được pháp luật bảo vệ. Người đàn ông “nếu như có vợ rồi, lại lấy vợ nữa, cũng bị xử phạt 90 trượng. Người vợ cưới sau bắt phải ly dị, trả về với bản tông” (Viện Sử học, 2009, tr. 430). Điều đó cho chúng ta thấy trong xã hội phong kiến Việt Nam, dù trọng nam khinh nữ, “nhất nam viết hữu, thập nữ viết vô”, thì trong gia đình, người vợ vẫn đóng vai trò nhất định và có quyền bình đẳng với chồng. Tuy nhiên, cũng cần thấy rằng, những điều luật, điều lệ bàn về người phụ nữ trong cả hai bộ luật đều không vượt qua khỏi khuôn khổ của xã hội phong kiến. Địa vị của người phụ nữ trong vấn đề hôn nhân gia đình bước đầu được cả hai bộ luật quan tâm, nhưng về các mặt khác như chính trị, giáo dục, kinh tế... thì người phụ nữ vẫn chưa được quan tâm đúng mức. Vì vậy xét một cách tổng thể, người phụ nữ trong xã hội phong kiến vẫn còn nhiều thiệt thòi. Đây cũng là hạn chế mang tính thời đại của cả hai bộ luật.

Nhìn chung, luật pháp nhà Lê cũng như luật pháp nhà Nguyễn, đều bảo vệ quyền lực của nhà nước phong kiến tập quyền, bảo vệ lợi ích của tầng lớp thống trị, củng cố tôn ti trật tự, chế độ gia trưởng... Song trong cả hai bộ luật, người phụ nữ trong chừng mực nhất định vẫn có vị trí và quyền lợi của mình. Cả hai bộ luật đều chịu sự ảnh hưởng từ luật pháp Trung

Quốc. Luật Hồng Đức có ảnh hưởng và sao chép từ luật nhà Đường, nhà Minh. Luật Gia Long có ảnh hưởng và sao chép từ luật nhà Thanh. Nhưng luật nhà Lê chịu ảnh hưởng của truyền thống Việt Nam, nên trong một vài trường hợp như vấn đề thừa kế tài sản, người phụ nữ được hưởng quyền lợi như nam giới. Đây chính là điểm tiến bộ của luật Hồng Đức, mặc dù bộ luật ra đời trước luật Gia Long hơn 300 năm. Luật Gia Long có sự kế thừa từ cả luật Hồng Đức và luật nhà Thanh. Khi Gia Long lên ngôi, ông mong muốn Việt Nam được hùng mạnh như nước láng giềng Trung Quốc, chính vì vậy tất cả các vấn đề giáo dục, hành chính, pháp chế... đều mô phỏng từ Trung Quốc. Công việc biên soạn luật lệ cũng vậy, cũng mô phỏng từ luật nhà Thanh. Tuy vậy nếu đọc và phân tích kỹ lưỡng, sẽ thấy có nhiều điều khoản, lệ trong từng điều luật không phải là sự hoàn toàn sao chép, mà có căn cứ vào tình hình Việt Nam để biên soạn. Đặc biệt một số điều luật dành cho người phụ nữ đã không còn quá khắt khe như trong luật nhà Thanh. Người phụ nữ trong luật Gia Long cũng như trong luật Hồng Đức có quyền lợi và được pháp luật bảo vệ trong vấn đề thừa hưởng tài sản. Xét về phương diện lập pháp, luật Gia Long hoàn bị hơn. Các điều lệ, chương mục phân chia rõ ràng, nội dung phong phú, nhiều điều lệ, khoản đi kèm điều luật để giải thích, minh chứng cho những điều luật đưa ra phần trước, nên có thể nói trong một vài khía cạnh luật Gia Long tỏ ra tiến bộ hơn so với luật Hồng Đức. Một số các nhà nghiên cứu khi đánh giá bộ luật Gia Long, thường chỉ chú ý đến sự sao chép của bộ luật từ luật nhà Thanh và đánh giá thấp bộ luật, cho rằng

nhận. Điều này hoàn toàn không có trong xã hội phong kiến Trung Quốc. Giáo sư Yoshiharu Tsuboi Đại học Hokkaido của Nhật Bản khi quan sát và tìm hiểu chính trị Nho giáo ở Việt Nam thế kỷ XIX và Trung Quốc trong cùng một giai đoạn cũng đã khẳng định: “Địa vị xã hội của người phụ nữ ở Việt Nam cao hơn so với địa vị xã hội người phụ nữ ở Trung Quốc và Nhật Bản”. Đây chính là dấu ấn thể hiện bản sắc văn hóa Việt trong di sản pháp luật Việt Nam. □

CHÚ THÍCH

⁽¹⁾ Nô tỳ phục dịch trong nhà bếp.

⁽²⁾ Nô tỳ phục dịch nhà xay lúa, giã gạo.

⁽³⁾ Insun Yu. *Luật và xã hội Việt Nam thế kỷ XVII, XVIII*. Nxb. Khoa học Xã hội, 1994, tr. 116.

⁽⁴⁾ Baron, Samuel, “A description of the Kingdom

of Tonqueen”. In A collection of Voyages and Travels, 6 vols, p. 30. Dẫn lại theo Insun Yu, sách đã dẫn.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Viện Sử học. 2009. *Cổ luật Việt Nam Quốc triều hình luật và Hoàng Việt luật lệ*. Hà Nội: Nxb. Giáo dục Việt Nam.
2. Insun Yu. 1994. *Luật và xã hội Việt Nam thế kỷ XVII-XVIII*. Hà Nội: Nxb. Khoa học Xã hội.
3. Insun Yu. 2011. *Mô hình xã hội lưỡng hệ và địa vị của phụ nữ Việt Nam truyền thống*. Tạp chí Nghiên cứu Lịch sử. Số 5.
4. *Đại Thanh luật lệ* (大清律例). 1999. Nxb. Pháp luật (法律出版社年版).
5. Hà Thanh Hiền (何成轩). 2007. *Ảnh hưởng của tư tưởng Nho giáo đối với Hoàng Việt luật bộ* (儒家思想对黄越律例的影响). Hội thảo Nho giáo quốc tế tại Hà Nội (国际儒教研讨会). 2007.
6. *Hoàng Việt luật lệ* (黄越律例), Viện Nghiên cứu Hán Nôm, Thư viện Viện Nghiên cứu Hán Nôm. Ký hiệu tài liệu VHv.2627.
7. Yoshiharu Tsuboi. 2008. *Chính trị và Nho giáo ở Việt Nam thế kỷ XIX trường hợp triều vua Tự Đức (1847-1883)*. Tạp chí Xưa nay, số 11+12.